

Số: 07/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 27/5/2020

Về việc: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN 2 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Hiếu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Cao Quốc Hưng

2. Bà Nguyễn Thị Chi

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Trang – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 2.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 2 tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Hải – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 5 năm 2020, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân Quận 2 đã xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 558/2019/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2019 về việc: “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 5 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 45/2020/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 3 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Minh P, sinh năm 1985;

Địa chỉ: Số 31, Đường số A, Khu phố B, phường C, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh;

- Bị đơn: Ông Phạm Bá N, sinh năm 1973;

Địa chỉ: : Số 31, Đường số A, Khu phố B, phường C, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn ngày 12 tháng 11 năm 2019, và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn – Bà Nguyễn Thị Minh P trình bày:

Bà và ông N kết hôn với nhau từ năm 2003, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 57, quyền số 1/2003, cấp ngày 28/7/2003. Việc chung sống với nhau hoàn toàn tự nguyện. Quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn, đã nhiều lần hàn gắn nhưng

không thể được. Đến đầu năm 2016 cho đến nay, ông bà đã ly thân. Nay tình cảm vợ chồng không còn, do đó bà yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn.

Về con chung: Bà và ông N có 01 con chung tên là Phạm Nguyễn Phương A, sinh ngày 06/02/2003. Bà P yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung, không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà P xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Bà P tự nguyện đóng án phí theo quy định pháp luật.

Phía Bị đơn: Ông Phạm Bá N vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay.

Kiểm sát viên Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 2 phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà P được ly hôn với ông N. Về con chung: Giao con chung cho bà P trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Ghi nhận sự tự nguyện của bà P không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà P không yêu cầu giải quyết, do đó đề nghị Tòa án không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bà Nguyễn Thị Minh P yêu cầu ly hôn với ông Phạm Bá N, căn cứ khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Căn cứ kết quả trả lời xác minh của Công an phường Bình Trưng Tây, đương sự Phạm Bá N, sinh năm 1973 có hộ khẩu thường trú tại địa chỉ số 31, Đường số 22, phường Bình Trưng Tây, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập cho bà P, ông N để tham gia phiên tòa nhưng nguyên đơn bà P có đơn xin xét xử vắng mặt, ông N vắng mặt không rõ lý do. Căn cứ khoản 2

Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà P, ông N.

Tòa án đã tiến hành xác minh tình trạng hôn nhân giữa bà P, ông N tại Ủy ban phường Bình Trưng Tây, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo kết quả xác minh, Ủy ban nhân dân phường Bình Trưng Tây chưa tiếp nhận và giải quyết tranh chấp liên quan đến quan hệ hôn nhân gia đình giữa bà P và ông N.

Về nội dung:

Bà P, ông N tự nguyện chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 57, quyển số 1/2003, cấp ngày 28/7/2003. Căn cứ vào khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình thì hôn nhân của bà P, ông N được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Bà P và ông N đã ly thân từ năm 2016 đến nay. Trong thời gian sống ly thân, các bên không có biện pháp hàn gắn quan hệ hôn nhân, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập ông N có mặt để Tòa án tiến hành hòa giải, tuy nhiên ông N vẫn vắng mặt không rõ lý do cho thấy ông N không có ý thức tôn trọng pháp luật cũng như không có thiện chí hòa giải đoàn tụ. Như vậy có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa các đương sự đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài. Vì vậy, yêu cầu ly hôn của bà P là có cơ sở để chấp nhận.

Về con chung: Quá trình chung sống bà P, ông N có một con chung, tên là Phạm Nguyễn Phương Ân, sinh ngày 06/02/2003. Xét con chung đã được bà P trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc từ thời điểm các bên ly thân năm 2016 cho đến nay. Ông N mặc dù được Tòa án triệu tập hợp lệ để giải quyết vụ án nhưng vắng mặt không có lý do, cũng như không có ý kiến trình bày gửi đến Tòa án. Đồng thời tại bản tự khai đề ngày 9/3/2020, trẻ Phạm Nguyễn Phương A cũng có nguyện vọng được sống chung với bà P. Do đó, yêu cầu của bà P được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là có cơ sở để chấp nhận. Ghi nhận sự tự nguyện của bà P không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà P không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Án phí sơ thẩm: Bà P phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 1 Điều 9; Điều 56; Điều 58; Điều 71, Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn – Bà Nguyễn Thị Minh P:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Minh P được ly hôn với ông Phạm Bá N. Quan hệ hôn nhân giữa bà P, ông N theo theo Giấy chứng nhận kết hôn số 57, quyền số 1/2003, cấp ngày 28/7/2003 tại Ủy ban nhân dân phường Bình Trưng Tây, Quận 2 chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

- Về con chung: Giao con chung: Trẻ Phạm Nguyễn Phương Ân, sinh ngày 06/02/2003 cho bà P trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Ghi nhận sự tự nguyện của bà P không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con chung.

Quyền, nghĩa vụ của bà P, ông N trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định tại các Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 110 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu, nên Tòa án không xem xét.

2. Về án phí sơ thẩm:

Bà P phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà P đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số AA/2018/0027026 ngày 5/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 2.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

3. Quyền kháng cáo:

Bà P, ông N được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hoặc được niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- VKSND Quận 2;
- THA Quận 2;
- Các đương sự;
- UBND phường Bình Trưng Tây, Quận 2;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Hiếu

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Hiếu

Nơi nhận:

- VKSND Quận 2;
- THA Quận 2;
- Các đương sự;
- UBND phường Thảo Điền, Quận 2;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Hiếu

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN 2
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi giờ phút, ngày 28/10/2019, tại Phòng nghị án Toà án nhân dân Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Ngọc Hiếu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Cao Quốc Hưng

2. Bà Nguyễn Thị Chi

Đã nghị án vụ án thụ lý số: 341/2019/TLST-HNGĐ ngày 08/8/2019 về việc: “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 196/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Đỗ Thành Trung, sinh năm: 1980;

Địa chỉ: Căn hộ 12.05 Lầu 12, khối C, chung cư C2 Parc Spring, phường Bình Trưng Đông, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh;

2. Bị đơn: Bà Huỳnh Thị Mỹ Phương, sinh năm: 1987;

Địa chỉ: Căn hộ 12.05 Lầu 12, khối C, chung cư C2 Parc Spring, phường Bình Trưng Đông, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh;

Sau khi nghiên cứu tài liệu trong hồ sơ vụ án, tranh luận và xác nhận của các đương sự tại phiên toà. Hội đồng xét xử đã thảo luận, biểu quyết 3/3, đạt 100%, về từng vấn đề như sau:

I. Về tố tụng:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 1 Điều 9; Điều 56; Điều 58; Điều 71, Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

II. Về đường lối:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn - Ông Đỗ Thành Trung:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Đỗ Thành Trung được ly hôn với bà Huỳnh Thị Mỹ Phương. Quan hệ hôn nhân giữa ông Trung, bà P theo theo Giấy chứng nhận kết hôn số 21, ngày 12/4/2016 tại Ủy ban nhân dân phường Thảo Điền, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh được chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

- Về con chung: Giao con chung: Trẻ Đỗ Phương Nghi, sinh ngày 23/7/2018 cho bà P trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Ông Trung sẽ là người cấp dưỡng nuôi con, mức cấp dưỡng: 10.000.000đồng/tháng (mười triệu đồng/tháng), cho đến khi con đủ 18 tuổi, trừ trường hợp thay đổi quyền nuôi con, và các trường hợp khác theo quy định. Giao nhận trực tiếp vào ngày 15 dương lịch hàng tháng. Bắt đầu thi hành kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015

- Về tài sản chung, nợ chung: Ông Trung, bà P không yêu cầu, nên Tòa án không xem xét.

Quyền, nghĩa vụ của ông Trung, bà P trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định tại các Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 110 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

2. Về án phí sơ thẩm:

Ông Trung phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 600.000 đồng (Sáu trăm ngàn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông Trung đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0016628 ngày 08/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 2. Ông Trung phải nộp thêm số tiền 300.000đồng.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

3. Quyền kháng cáo:

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hoặc được niêm yết bản án.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ngọc Hiếu

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ngọc Hiếu